

NĂNG LỰC SỐ VÀ KỸ NĂNG HỌC TẬP SUỐT ĐỜI TRONG KỶ NGUYÊN SỐ: NGHIÊN CỨU TIẾP CẬN TỪ THỰC TIỄN GIÁO DỤC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH

Nguyễn Đức Vượng¹, Phan Trọng Tiến^{1}*

**Tác giả liên hệ, Email: tienpt@qbu.edu.vn*

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 18/08/2025

Ngày phản biện đánh giá: 8/10/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 23/10/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.830

Tóm tắt: Trong bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ, năng lực số trở thành yếu tố then chốt giúp người học duy trì và phát triển kỹ năng học tập suốt đời. Bài báo phân tích mối quan hệ giữa các thành tố của năng lực số và khả năng học tập suốt đời của sinh viên, đồng thời chỉ ra những vấn đề đặt ra đối với giáo dục đại học Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu kết hợp tổng quan lý thuyết, phân tích tài liệu và khảo sát thực tiễn bằng bảng hỏi đối với sinh viên. Kết quả cho thấy kỹ năng thông tin - truyền thông số, tư duy thích ứng số và kỹ năng hợp tác - kết nối số có tác động “rất cao” đến việc hình thành năng lực học tập suốt đời; trong khi kỹ năng sáng tạo số và an toàn - đạo đức số cũng quan trọng nhưng cần được tăng cường. Bài báo nhấn mạnh yêu cầu các trường đại học coi phát triển năng lực số là mục tiêu trọng tâm trong thiết kế chương trình, đổi mới phương pháp giảng dạy và xây dựng môi trường học tập mở. Giải pháp về chính sách được đề xuất liên quan đến đầu tư hạ tầng số, nâng cao nhận thức và tích hợp kỹ năng số trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực.

Từ khóa: năng lực số, học tập suốt đời, giáo dục đại học, chuyển đổi số

I. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh kỷ nguyên số, sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và truyền thông đang tạo ra những thay đổi sâu sắc đối với giáo dục đại học. Các trường đại học không chỉ là nơi truyền thụ tri thức, mà còn là môi trường hình thành năng lực số và nuôi dưỡng kỹ năng

học tập suốt đời cho người học. Năng lực số được xem như một trong những năng lực cốt lõi của công dân thế kỷ XXI, giúp giảng viên và sinh viên thích ứng với sự đổi mới nhanh chóng của tri thức và công nghệ. Song song đó, kỹ năng học tập suốt đời trở thành yếu tố quyết định, đảm bảo cho người học duy trì khả năng tự học, tự

¹ Trường Đại học Quảng Bình

cập nhật và phát triển nghề nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số.

Tại Việt Nam, chủ trương chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo đã được Chính phủ xác định là nhiệm vụ trọng tâm, hướng tới xây dựng nền giáo dục mở, linh hoạt, cá nhân hóa và hội nhập quốc tế. Đối với các cơ sở giáo dục đại học như Trường Đại học Quảng Bình, việc phát triển năng lực số cho giảng viên và sinh viên không chỉ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, mà còn góp phần đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực cho khu vực Bắc Trung Bộ, cũng như tăng cường hợp tác quốc tế, điển hình là trong công tác đào tạo và quản lý sinh viên Lào đang học tập tại trường.

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy giữa giảng viên, sinh viên Việt Nam và sinh viên quốc tế (sinh viên Lào) có sự khác biệt nhất định về mức độ ứng dụng công nghệ số và kỹ năng học tập suốt đời. Giảng viên thường có mức độ ứng dụng công nghệ cao hơn, trong khi sinh viên Việt Nam đang từng bước tiếp cận và phát triển năng lực số, sinh viên Lào tại Trường Đại học Quảng Bình vẫn còn gặp nhiều hạn chế trong việc sử dụng công nghệ phục vụ học tập và nghiên cứu. Điều này đặt ra yêu cầu cần nghiên cứu thực tiễn, đánh giá mức độ năng lực số, mối quan hệ giữa năng lực số và kỹ năng học tập suốt đời, từ đó đề xuất giải pháp phù hợp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và hội nhập giáo dục.

Dựa trên các phân tích lý luận và khảo sát thực tiễn, bài báo tập trung nghiên cứu việc hệ thống hóa cơ sở lý thuyết về năng lực số và kỹ năng học tập suốt đời trong giáo dục đại học; khảo sát, đánh giá thực trạng năng lực số và kỹ năng học tập suốt đời của giảng viên, sinh viên Việt Nam và sinh viên Lào tại Trường Đại học

Quảng Bình; đồng thời xác định mối quan hệ giữa năng lực số và kỹ năng học tập suốt đời. Trên cơ sở đó, bài báo đề xuất những giải pháp nhằm phát triển năng lực số, góp phần xây dựng và lan tỏa văn hóa học tập suốt đời trong kỷ nguyên số.

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm năng lực số

Năng lực số được hiểu là tập hợp kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết để sử dụng công nghệ số một cách hiệu quả, an toàn và sáng tạo trong học tập, làm việc và đời sống xã hội. Theo khung năng lực số do Ủy ban châu Âu đề xuất, năng lực số bao gồm năm nhóm chính: (i) thông tin và dữ liệu; (ii) giao tiếp và hợp tác; (iii) sáng tạo nội dung số; (iv) an toàn trong môi trường số; (v) giải quyết vấn đề số (Carretero, S., Vuorikari, R., Punie, Y. (2017).).

2.2. Kỹ năng học tập suốt đời trong kỷ nguyên số

Học tập suốt đời là khả năng học hỏi liên tục, tự định hướng và thích ứng với thay đổi. Trong kỷ nguyên số, kỹ năng này gắn liền với việc sử dụng các công cụ, nền tảng số để tìm kiếm, chọn lọc, đánh giá và áp dụng tri thức mới. Candy (2002) nhấn mạnh rằng học tập suốt đời là điều kiện để thích ứng với xã hội tri thức, đồng thời công nghệ số trở thành phương tiện then chốt thúc đẩy khả năng này.

2.3. Mối quan hệ giữa năng lực số và học tập suốt đời

Nhiều nghiên cứu khẳng định năng lực số không chỉ là công cụ hỗ trợ mà còn là tiền đề cho học tập suốt đời trong bối cảnh giáo dục đại học. Redecker, C., Punie, Y. (2017) cho rằng việc phát triển năng lực số giúp sinh viên và giảng viên nâng cao khả năng tự học, học tập hợp

tác và sáng tạo tri thức mới. Bên cạnh đó, Unesco (2019) nhấn mạnh phát triển năng lực số trong các cơ sở giáo dục đại học là giải pháp nền tảng để xây dựng xã hội học tập bền vững.

2.4. Khung lý thuyết áp dụng cho nghiên cứu

Từ những nghiên cứu trước, bài báo này tiếp cận khung lý thuyết dựa trên hai trụ cột:

Khung năng lực số DigComp (Carretero, S., Vuorikari, R., Punie, Y. (2017)) - làm cơ sở đo lường mức độ sử dụng và thành thạo công nghệ số.

Khái niệm học tập suốt đời (Candy, 2002; Unesco, 2019) - làm nền tảng phân tích kỹ năng học tập suốt đời trong môi trường giáo dục đại học.

Việc vận dụng các khung lý thuyết này cho phép nghiên cứu đánh giá được thực trạng năng lực số, kỹ năng học tập suốt đời và mối quan hệ giữa chúng tại Trường Đại học Quảng Bình, qua đó đề xuất giải pháp phù hợp với bối cảnh địa phương và xu thế toàn cầu.

III. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận hỗn hợp, trong đó khảo sát định lượng được kết hợp với phân tích định tính từ phỏng vấn sâu. Cách tiếp cận này cho phép phản ánh vừa toàn diện vừa sâu sắc thực trạng năng lực số và kỹ năng học tập suốt đời của giảng viên, sinh viên Việt Nam và sinh viên Lào tại Trường Đại học Quảng Bình.

3.2. Đối tượng và mẫu khảo sát

Đối tượng nghiên cứu bao gồm:

Giảng viên đang giảng dạy tại Trường Đại học Quảng Bình.

Sinh viên Việt Nam thuộc nhiều ngành đào tạo.

Sinh viên Lào đang theo học chương trình chuyên ngành và dự bị tiếng Việt tại trường.

Mẫu khảo sát được chọn theo phương pháp thuận tiện, với tổng số 326 sinh viên và 154 giảng viên tham gia trả lời bảng hỏi. Ngoài ra, nhóm nghiên cứu thực hiện 10 cuộc phỏng vấn sâu (5 giảng viên, 5 sinh viên) nhằm bổ sung góc nhìn định tính.

3.3. Công cụ và thang đo

Bảng hỏi khảo sát được xây dựng dựa trên khung năng lực số DigComp (Carretero, S., Vuorikari, R., Punie, Y. (2017)) và các tiêu chí học tập suốt đời của Unesco (2019).

Thang đo gồm 5 nhóm năng lực số (thông tin & dữ liệu, giao tiếp & hợp tác, sáng tạo nội dung, an toàn số, giải quyết vấn đề) và 4 nhóm kỹ năng học tập suốt đời (tự học, học hợp tác, tư duy phản biện, khả năng thích ứng).

Các mục hỏi sử dụng thang đo Likert 5 mức độ (1 = Hoàn toàn không đồng ý đến 5 = Hoàn toàn đồng ý).

3.4. Quy trình thu thập dữ liệu

Khảo sát được triển khai trong năm học 2024-2025. Bảng hỏi được phát trực tiếp kết hợp với hình thức trực tuyến qua Google Form.

3.5. Phương pháp phân tích dữ liệu

Dữ liệu khảo sát được xử lý bằng phần mềm thống kê. Các kỹ thuật thống kê mô tả như tần suất, trung bình và độ lệch chuẩn được sử dụng để phản ánh đặc điểm và xu hướng của các biến nghiên cứu.

Định tính: Dữ liệu phỏng vấn được phân tích theo chủ đề, nhằm bổ sung và làm rõ kết quả định lượng.

IV. Kết quả và thảo luận

4.1. Thực trạng năng lực số của giảng viên và sinh viên

Đối tượng khảo sát bao gồm 480 người, trong đó có 154 giảng viên, 200

sinh viên Việt Nam và 126 sinh viên Lào đang học tập tại Trường Đại học Quảng Bình. Thông tin chung về mẫu khảo sát được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1. Thông tin mẫu khảo sát

Đối tượng	Số lượng (n)	Nam (%)	Nữ (%)	Ghi chú
Giảng viên	154	59 (38.3%)	95 (61.7%)	CB-GV Trường
Sinh viên Việt Nam	200	50 (25.0%)	150 (75.0%)	Đang theo học
Sinh viên Lào	126	30 (23.8%)	96 (76.2%)	LHS tại Trường
Tổng	480	139 (28.9%)	341 (71.1%)	

Kết quả khảo sát cho thấy nữ giới chiếm tỷ lệ cao hơn (71,1%), đặc biệt ở nhóm sinh viên (Việt Nam và Lào). Điều này phản ánh đúng cơ cấu giới tính trong

đào tạo các ngành tại Trường Đại học Quảng Bình.

Thực trạng năng lực số của các nhóm khảo sát được trình bày ở Bảng 2.

Bảng 2. Thực trạng năng lực số của giảng viên và sinh viên

Nhóm khảo sát	Tiêu chí	Rất thấp (1) (%)	Thấp (2) (%)	Trung bình (3) (%)	Cao (4) (%)	Rất cao (5) (%)
Giảng viên (n=154)	Sử dụng CNTT trong dạy học	0	2	8	45	45
	Khai thác học liệu số	1	3	10	42	44
	Kỹ năng tự học, cập nhật kiến thức	0	5	12	40	43
Sinh viên VN (n=200)	Khả năng tìm kiếm thông tin học thuật	2	5	15	43	35
	Học tập qua nền tảng số (LMS, MOOC, ...)	3	7	18	45	27
	Kỹ năng tự học, định hướng nghề nghiệp	2	6	15	43	34
Sinh viên Lào (n=126)	Khả năng sử dụng phần mềm hỗ trợ học tập	5	12	20	40	23
	Khai thác học liệu và tài nguyên mở	6	10	22	42	20
	Kỹ năng học tập suốt đời	5	13	21	39	22

Phân tích kết quả:

Đối với giảng viên, phần lớn có năng lực số ở mức Cao và Rất cao (trên 83% cho tất cả các tiêu chí). Đặc biệt, năng lực sử dụng CNTT trong dạy học đạt tỷ lệ rất cao (45% người chọn mức 4, 45% người chọn mức 5, chiếm 90%). Điều này phản ánh sự thích ứng khá tốt của giảng viên với yêu cầu dạy học trong kỷ nguyên số.

Đối với sinh viên Việt Nam, kết quả cho thấy kỹ năng số cũng đạt mức khá tốt, nhất là ở năng lực tìm kiếm thông tin học thuật

(78% ở mức Cao và Rất cao). Tuy nhiên, việc học tập qua các nền tảng số (LMS, MOOC, ...) có tỷ lệ Rất cao thấp hơn (chỉ 27% sinh viên), cho thấy vẫn còn hạn chế trong khai thác hệ thống học tập trực tuyến.

Đối với sinh viên Lào, mức độ năng lực số nhìn chung thấp hơn so với sinh viên Việt Nam. Tỷ lệ chọn mức Cao và Rất cao dao động từ 51%-63%, trong khi tỷ lệ ở mức Trung bình và Thấp chiếm khá nhiều (khoảng 31%). Điều này cho thấy nhóm sinh viên Lào còn gặp nhiều khó khăn trong việc sử dụng công cụ số, đặc

biệt là khai thác tài nguyên mở và kỹ năng học tập suốt đời.

Nhận xét chung:

Giảng viên có năng lực số cao hơn rõ rệt so với sinh viên.

Sinh viên Việt Nam có mức độ tiếp cận công nghệ và kỹ năng số tốt hơn so với sinh viên Lào.

Vấn đề cần quan tâm là khai thác nền tảng số và tài nguyên mở vẫn là hạn chế chung, đặc biệt ở sinh viên.

Bảng 3. Khó khăn và nhu cầu liên quan đến kỹ năng học tập suốt đời

Nhóm khảo sát	Tiêu chí	Rất thấp (1) (%)	Thấp (2) (%)	Trung bình (3) (%)	Cao (4) (%)	Rất cao (5) (%)
Giảng viên (n=154)	Thiếu thời gian để bồi dưỡng CNTT	5	12	25	35	23
	Thiếu cơ sở hạ tầng, thiết bị	8	18	32	28	14
	Nhu cầu tập huấn về học liệu số, AI	2	5	20	40	33
Sinh viên VN (n=200)	Thiếu kỹ năng tự học qua mạng	7	12	24	35	22
	Hạn chế về ngoại ngữ khi tiếp cận tài liệu số	5	10	21	37	27
	Nhu cầu hỗ trợ học tập qua LMS, MOOC	3	8	20	40	29
Sinh viên Lào (n=126)	Hạn chế kỹ năng CNTT cơ bản	10	15	22	35	18
	Rào cản ngôn ngữ trong học tập số	8	12	20	36	24
	Nhu cầu được hỗ trợ học tập, cố vấn học thuật	4	10	18	42	26

Phân tích kết quả:

Đối với giảng viên: Hạn chế lớn nhất đến từ thiếu thời gian và cơ sở hạ tầng (74% đánh giá mức trung bình - cao). Tuy nhiên, đáng chú ý là nhu cầu tập huấn về học liệu số và AI có tỷ lệ cao và rất cao chiếm tới 73%, cho thấy xu hướng tất yếu trong đổi mới phương pháp dạy học.

Đối với sinh viên Việt Nam: Hai trở ngại lớn là kỹ năng tự học qua mạng còn hạn chế (57% chọn mức trung bình - cao) và khó khăn về ngoại ngữ (64% đánh giá cao và rất cao). Đồng thời, nhu cầu được hỗ trợ qua LMS, MOOC đạt 29% mức rất cao, phản ánh rõ rệt mong muốn tiếp cận nền tảng học tập hiện đại.

4.2. Thực trạng kỹ năng học tập suốt đời

Để đánh giá thực trạng kỹ năng học tập suốt đời của ba nhóm đối tượng (giảng viên, sinh viên Việt Nam và sinh viên Lào), nhóm nghiên cứu đã khảo sát những khó khăn thường gặp cũng như nhu cầu bồi dưỡng, hỗ trợ học tập. Kết quả được thể hiện tại Bảng 3.

Đối với sinh viên Lào: Kết quả nổi bật là thiếu kỹ năng CNTT cơ bản (53% mức trung bình - cao), đồng thời rào cản ngôn ngữ ảnh hưởng mạnh đến việc tiếp cận học liệu số (60% cao - rất cao). Nhu cầu về cố vấn học tập cũng rất rõ (68% chọn cao và rất cao), phản ánh sự cần thiết của việc hỗ trợ đồng hành.

Từ các khó khăn và nhu cầu nêu trên, nhóm nghiên cứu đã tổng hợp các giải pháp trọng tâm nhằm nâng cao kỹ năng học tập suốt đời cho từng nhóm đối tượng, được trình bày trong Bảng 4.

Bảng 4. Giải pháp trọng tâm nâng cao kỹ năng học tập suốt đời

Nhóm đối tượng	Giải pháp trọng tâm	Mô tả cụ thể	Mức độ ưu tiên
Giảng viên (n=154)	Tập huấn chuyên sâu về học liệu số, AI và dạy học trực tuyến	Tổ chức khóa học ngắn hạn về thiết kế học liệu số, AI hỗ trợ giảng dạy, sử dụng LMS hiệu quả	Rất cao
	Hỗ trợ nghiên cứu & xuất bản số	Xây dựng kho dữ liệu mở, công cụ phân tích số liệu, hỗ trợ công bố quốc tế	Cao
	Cải thiện hạ tầng CNTT	Trang bị phòng học thông minh, mạng tốc độ cao	Cao
Sinh viên VN (n=200)	Bồi dưỡng kỹ năng tự học số	Tập huấn kỹ năng học trên MOOC, sử dụng e-learning, kỹ năng tìm kiếm và đánh giá thông tin	Rất cao
	Tăng cường kỹ năng ngoại ngữ số	Tổ chức CLB tiếng Anh học thuật trực tuyến, phần mềm dịch thuật hỗ trợ học tập	Cao
	Phát triển cộng đồng học tập trực tuyến	Xây dựng nhóm học tập trên nền tảng số, hỗ trợ mentor - mentee	Trung bình
Sinh viên Lào (n=126)	Đào tạo kỹ năng CNTT cơ bản	Tập huấn sử dụng Word, Excel, PowerPoint, Internet an toàn	Rất cao
	Hỗ trợ ngôn ngữ trong học tập số	Cung cấp tài liệu song ngữ Việt - Lào - Anh, lớp hỗ trợ tiếng Việt học thuật	Rất cao
	Cố vấn học tập số (e-mentoring)	Cán bộ cố vấn đồng hành qua nền tảng trực tuyến, hỗ trợ định hướng học tập	Cao

4.3. Mối quan hệ giữa năng lực số và kỹ năng học tập suốt đời

Kết quả khảo sát ở **Bảng 5** cho thấy các thành tố năng lực số đều có mối quan hệ chặt chẽ với việc hình thành và phát triển kỹ năng học tập suốt đời của giảng viên và sinh viên trong bối cảnh giáo dục số.

Bảng 5. Mối quan hệ giữa năng lực số và kỹ năng học tập suốt đời

Thành tố năng lực số	Biểu hiện cụ thể	Tác động đến kỹ năng học tập suốt đời	Mức độ ảnh hưởng
Kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản	Sử dụng Word, Excel, PowerPoint, Email, Internet	Giúp sinh viên tự học, soạn thảo, lưu trữ, chia sẻ tài liệu học tập	Cao
Kỹ năng thông tin & truyền thông số	Tìm kiếm, đánh giá, chọn lọc thông tin từ Internet; sử dụng LMS	Tăng cường khả năng học mọi lúc mọi nơi, phát triển tư duy phản biện	Rất cao
Kỹ năng sáng tạo số	Thiết kế thuyết trình, video học tập, học liệu số	Nâng cao khả năng học tập chủ động và hợp tác trực tuyến	Trung bình - Cao
An toàn & đạo đức số	Bảo mật dữ liệu, liên chính học thuật, sử dụng AI có trách nhiệm	Giúp hình thành thói quen học tập bền vững, học tập có trách nhiệm	Cao
Kỹ năng hợp tác & kết nối số	Làm việc nhóm qua Zoom, Teams, Google Classroom	Tạo cộng đồng học tập suốt đời, gắn kết liên ngành - liên văn hóa	Rất cao
Tư duy thích ứng số	Khả năng học công cụ mới, ứng dụng AI, cập nhật công nghệ	Cốt lõi để học tập suốt đời trong kỷ nguyên số	Rất cao

4.4. Thảo luận kết quả trong bối cảnh giáo dục đại học

Kết quả nghiên cứu từ ba nhóm đối tượng (giảng viên, sinh viên Việt Nam, sinh viên Lào) cho thấy bức tranh tổng thể về năng lực số và kỹ năng học tập suốt đời trong giáo dục đại học hiện nay đang có nhiều điểm sáng, nhưng đồng thời cũng tồn tại những thách thức đáng kể.

Thứ nhất, về thực trạng năng lực số

Kết quả khảo sát cho thấy giảng viên đã có mức độ thành thạo khá cao trong việc sử dụng công nghệ cơ bản, khai thác học liệu số và giảng dạy qua các nền tảng trực tuyến. Tuy nhiên, hạn chế lớn nhất vẫn nằm ở thiếu thời gian để bồi dưỡng, cũng như cơ sở hạ tầng CNTT chưa thật sự đồng bộ. Đối với sinh viên Việt Nam, sự chênh lệch năng lực số tập trung vào ngoại ngữ và kỹ năng tự học qua mạng; trong khi đó sinh viên Lào còn gặp khó khăn cơ bản hơn, chủ yếu ở kỹ năng CNTT nền tảng và rào cản ngôn ngữ. Như vậy, có thể thấy sự phát triển năng lực số trong đại học không chỉ phụ thuộc vào yếu tố cá nhân, mà còn gắn liền với điều kiện hạ tầng và chính sách hỗ trợ.

Thứ hai, về kỹ năng học tập suốt đời

Phát hiện quan trọng là nhu cầu bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng học tập số của sinh viên (Việt Nam và Lào) và giảng viên đều được đánh giá ở mức “rất cao”. Điều này cho thấy nhận thức về vai trò của học tập suốt đời đã hiện hữu, song chưa được hệ thống giáo dục hỗ trợ đủ mạnh. Giảng viên cần được bồi dưỡng chuyên sâu về học liệu số, AI và các công cụ phân tích dữ liệu, trong khi sinh viên cần được hỗ trợ trực tiếp hơn về kỹ năng tự học, ngoại ngữ, và cố vấn học tập số. Với sinh viên Lào, nhu cầu hỗ trợ song ngữ và đào tạo CNTT cơ bản là cấp thiết để họ có thể

hòa nhập với môi trường giáo dục đại học Việt Nam.

Thứ ba, về mối quan hệ giữa năng lực số và kỹ năng học tập suốt đời

Các thành tố năng lực số (từ kỹ năng CNTT cơ bản, kỹ năng thông tin & truyền thông số, đến tư duy thích ứng số) đều được chứng minh có tác động mạnh mẽ đến việc hình thành kỹ năng học tập suốt đời. Trong đó, ba yếu tố “kỹ năng thông tin & truyền thông số”, “kỹ năng hợp tác & kết nối số” và “tư duy thích ứng số” được đánh giá có ảnh hưởng “rất cao”, phản ánh rõ xu thế của giáo dục đại học hiện nay - nơi người học cần không chỉ tiếp nhận tri thức, mà còn biết tìm kiếm, hợp tác, và thích ứng liên tục trong một môi trường biến đổi.

Thứ tư, đặt trong bối cảnh giáo dục đại học.

Ở Việt Nam, chiến lược chuyển đổi số giáo dục đại học đến năm 2030 đặt ra yêu cầu mỗi sinh viên phải có năng lực học tập số cơ bản, còn giảng viên phải có khả năng ứng dụng AI và công nghệ vào giảng dạy - đây chính là những điểm kết quả nghiên cứu đã xác thực. Đối với sinh viên Lào đang theo học tại Việt Nam, các rào cản ngôn ngữ và kỹ năng CNTT cơ bản nếu không được xử lý kịp thời sẽ tạo ra khoảng cách số, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng học tập và khả năng hội nhập quốc tế.

Thứ năm, ý nghĩa và gợi ý chính sách.

Kết quả nghiên cứu gợi mở một số định hướng quan trọng:

Đối với giảng viên, cần có chính sách tập huấn định kỳ về công nghệ mới, AI, cùng với cơ chế hỗ trợ nghiên cứu và xuất bản số để khuyến khích đổi mới sáng tạo.

Đối với sinh viên Việt Nam, nên phát triển cộng đồng học tập trực tuyến và triển khai các chương trình cố vấn học tập, trong đó sinh viên có kinh nghiệm hoặc giảng viên sẽ hỗ trợ, định hướng và đồng hành cùng các sinh viên mới hoặc sinh viên gặp khó khăn trong học tập, đồng thời lồng ghép ngoại ngữ số trong chương trình đào tạo.

Đối với sinh viên Lào, cần triển khai chương trình đào tạo song ngữ và CNTT cơ bản, đồng thời thiết lập cơ chế cố vấn học tập số để hỗ trợ hòa nhập.

Về mặt vĩ mô, trường đại học cần đầu tư cơ sở hạ tầng CNTT hiện đại (phòng học thông minh, LMS thân thiện, mạng tốc độ cao) để tạo điều kiện cho cả giảng viên và sinh viên phát huy năng lực số.

Như vậy, nghiên cứu đã chỉ ra rằng năng lực số và kỹ năng học tập suốt đời có mối quan hệ chặt chẽ, bổ sung cho nhau và là nền tảng quan trọng để giáo dục đại học Việt Nam và Lào đáp ứng yêu cầu của kỷ nguyên số.

4.5. Những vấn đề đặt ra và giải pháp cho phát triển năng lực số và học tập suốt đời

4.5.1. Những vấn đề đặt ra

Kết quả nghiên cứu từ các bảng số liệu trước cho thấy mặc dù giảng viên và sinh viên đã nhận thức được vai trò của năng lực số và kỹ năng học tập suốt đời, song vẫn tồn tại một số thách thức:

Khoảng cách năng lực giữa các nhóm đối tượng: Sinh viên Việt Nam có nhu cầu cao về kỹ năng tự học số và ngoại ngữ, trong khi sinh viên Lào gặp khó khăn rõ rệt về CNTT cơ bản và rào cản ngôn ngữ. Giảng viên lại chú trọng nhiều hơn vào học liệu số và AI, đồng thời thiếu thời gian cho bồi dưỡng.

Cơ sở hạ tầng và nguồn lực hạn chế: Hệ thống thiết bị, mạng, và phòng học thông minh chưa đồng bộ, ảnh hưởng đến việc triển khai các chương trình đào tạo kỹ năng số một cách hiệu quả.

Vấn đề ngôn ngữ và văn hóa học tập: Sinh viên Lào cần sự hỗ trợ mạnh mẽ về ngôn ngữ học thuật và môi trường học tập số đa ngữ. Sinh viên Việt Nam thì thiếu vốn ngoại ngữ học thuật để khai thác nguồn học liệu quốc tế.

Đạo đức số và liêm chính học thuật: Dù được đánh giá là quan trọng, nhưng việc thực hành an toàn, bảo mật dữ liệu và sử dụng AI có trách nhiệm vẫn chưa được đồng bộ hóa thành các chuẩn mực bắt buộc trong giảng dạy và học tập.

Thiếu các cơ chế gắn kết cộng đồng học tập số: Việc học chủ yếu mang tính cá nhân, các hoạt động nhóm, mentor - mentee hay cố vấn học tập trực tuyến chưa phát huy hết tiềm năng.

4.5.2. Giải pháp thúc đẩy năng lực số và học tập suốt đời

Từ những vấn đề nêu trên, một số định hướng chiến lược cần được quan tâm trong bối cảnh giáo dục đại học:

Phân tầng giải pháp theo nhóm đối tượng:

Với giảng viên, ưu tiên tập huấn về học liệu số, AI, phương pháp dạy học trực tuyến hiện đại, đồng thời hỗ trợ nghiên cứu - xuất bản trên nền tảng số.

Với sinh viên Việt Nam, tập trung phát triển kỹ năng tự học số và năng lực ngoại ngữ học thuật.

Với sinh viên Lào, cần đào tạo kỹ năng CNTT cơ bản song song với hỗ trợ ngôn ngữ và cố vấn học tập số.

Đầu tư hạ tầng công nghệ và môi trường học tập số: Cần xây dựng các phòng học thông minh, hệ thống LMS

chuẩn hóa, tăng băng thông Internet, và phát triển kho học liệu số chung.

Phát triển cộng đồng học tập số đa văn hóa: Khuyến khích hình thành các nhóm học tập trực tuyến xuyên biên giới, với sự tham gia của cả sinh viên Việt Nam và sinh viên Lào, gắn kết thông qua chương trình cố vấn học tập, nhằm tạo ra môi trường học tập đa dạng, hòa nhập và phát triển bền vững.

Thế chế hóa chuẩn mực về an toàn và đạo đức số: Ban hành các quy định cụ thể về liên chính học thuật, sử dụng AI có trách nhiệm, bảo mật dữ liệu cá nhân, để hình thành văn hóa học tập suốt đời bền vững.

Tăng cường vai trò của nhà trường trong hỗ trợ học tập suốt đời: Trường đại học không chỉ cung cấp chương trình đào tạo chính quy, mà còn phải xây dựng các khóa học ngắn hạn, MOOC, hệ thống e-mentoring và dịch vụ hỗ trợ học tập số để đồng hành lâu dài với người học.

V. Kết luận

Kết quả khảo sát cho thấy năng lực số của giảng viên Trường Đại học Quảng Bình nhìn chung ở mức cao, thể hiện qua việc sử dụng công nghệ thông tin, khai thác học liệu số và năng lực tự học. Sinh viên Việt Nam có kỹ năng tìm kiếm thông tin, học tập trực tuyến và định hướng nghề nghiệp ở mức trung bình đến khá, trong khi sinh viên Lào mới chỉ hình thành những năng lực cơ bản, đặc biệt còn hạn chế về sáng tạo số và khai thác tài nguyên mở.

Phân tích dữ liệu cũng khẳng định mối quan hệ tích cực giữa năng lực số và kỹ năng học tập suốt đời. Trong đó, các yếu tố như thông tin và truyền thông số, hợp tác và kết nối số, cùng tư duy thích ứng số có tác động nổi bật, tạo nền tảng quan trọng cho việc học tập liên tục trong bối cảnh giáo dục đại học.

Những khác biệt giữa các nhóm đối tượng đặt ra yêu cầu cần có chính sách đào

tạo, bồi dưỡng và hỗ trợ phù hợp, đặc biệt cho sinh viên Lào. Phát triển năng lực số phải gắn liền với xây dựng hệ sinh thái học tập số, thúc đẩy học tập cá nhân hóa và hình thành văn hóa học tập suốt đời. Điều này sẽ giúp Trường Đại học Quảng Bình cũng như các cơ sở giáo dục đại học khác thích ứng hiệu quả với chuyển đổi số và phát triển bền vững trong xã hội tri thức.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Candy, P. C. (2002). *Lifelong learning and information literacy*. Washington, DC: UNESCO, U.S. National Commission on Libraries and Information Science, and National Forum on Information Literacy.
- [2]. Carretero, S., Vuorikari, R., & Punie, Y. (2017). *DigComp 2.1: The digital competence framework for citizens with eight proficiency levels and examples of use*. Luxembourg: Publications Office of the European Union.
- [3]. Jarvis, P. (2007). *Globalization, lifelong learning, and the learning society: Sociological perspectives*. London, UK: Routledge.
- [4]. Nguyễn, T. M. H. (2021). Năng lực số và yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trong giáo dục đại học Việt Nam. *Tạp chí Giáo dục*, 508, 12-17.
- [5]. Redecker, C., & Punie, Y. (2017). *European framework for the digital competence of educators: DigCompEdu*. Luxembourg: Publications Office of the European Union.
- [6]. Trần, V. P. (2020). Chuyển đổi số trong giáo dục: Cơ hội và thách thức đối với đào tạo đại học. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 16(2), 45-53.
- [7]. UNESCO. (2019). *A global framework of reference on digital literacy skills for indicator 4.4.2*. UNESCO Institute for Statistics. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000265403>

DIGITAL COMPETENCE AND LIFELONG LEARNING SKILLS IN THE DIGITAL ERA: A CASE STUDY AT QUANG BINH UNIVERSITY

Nguyen Duc Vuong², Phan Trong Tien²

Abstract: *In the context of rapid digital transformation, digital competence has become a key factor enabling learners to sustain and develop lifelong learning skills. This paper analyzes the relationship between components of digital competence and students' lifelong learning capacity, while highlighting challenges for higher education in Vietnam. The research methodology combines theoretical review, document analysis, and a student survey using questionnaires. Findings reveal that digital information and communication skills, digital adaptive thinking, and digital collaboration-connection skills exert a "very strong" impact on the formation of lifelong learning competence, whereas digital creativity and digital safety-ethics also play important roles but require further reinforcement. The discussion emphasizes that universities should consider the development of digital competence a core objective in curriculum design, teaching innovation, and the creation of open learning environments. Policy implications include strengthening investment in digital infrastructure, raising awareness among faculty and students, and integrating digital skills into higher education human resource development strategies.*

Keywords: *digital competence, lifelong learning, higher education, digital transformation*

² Quang Binh University